

Số: **11** /2019/TT-BGTVT

Hà Nội, ngày **11** tháng **3** năm **2019**

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2018/TT-BGTVT ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về xây dựng biểu đồ chạy tàu và điều hành giao thông vận tải đường sắt

Căn cứ Luật Đường sắt số 06/2017/QH14 ngày 16 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá và Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Vận tải và Cục trưởng Cục Đường sắt Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2018/TT-BGTVT ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về xây dựng biểu đồ chạy tàu và điều hành giao thông vận tải đường sắt.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2018/TT-BGTVT ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về xây dựng biểu đồ chạy tàu và điều hành giao thông vận tải đường sắt

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 17 như sau:

“Điều 17. Giá dịch vụ điều hành giao thông vận tải đường sắt

1. Việc quy định giá dịch vụ điều hành giao thông vận tải đường sắt trên kết cấu hạ tầng đường sắt do Nhà nước đầu tư theo hình thức giá tối đa đối với tàu khách, tàu hàng trên từng tuyến đường.

2. Biểu mức giá tối đa dịch vụ điều hành giao thông vận tải đường sắt được ban hành kèm theo Thông tư này.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 21 như sau:

“1. Khi các yếu tố hình thành giá dịch vụ điều hành giao thông vận tải đường sắt có biến động tăng, giảm ảnh hưởng đến sản xuất, đời sống thì cơ quan quản lý Nhà nước về đường sắt hoặc doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia có quyền yêu cầu hoặc đề xuất điều chỉnh phương án giá tối đa dịch vụ điều hành giao thông vận tải đường sắt. Doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia có trách nhiệm xây dựng phương án điều chỉnh giá trình Cục Đường sắt Việt Nam thẩm định; Bộ Giao thông vận tải quyết định giá tối đa dịch vụ điều hành giao thông vận tải đường sắt sau khi có ý kiến tham gia của Bộ Tài chính”.

Điều 2. Điều khoản bãi bỏ

Bãi bỏ khoản 3 Điều 18 của Thông tư số 24/2018/TT-BGTVT ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về xây dựng biểu đồ chạy tàu và điều hành giao thông vận tải đường sắt.

Điều 3. Điều khoản thi hành

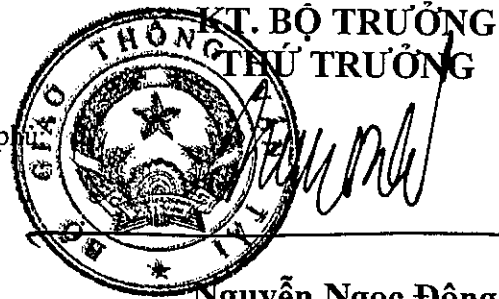
1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2019.

2. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đường sắt Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Thủy

Nơi nhận:

- Như khoản 2 Điều 3;
- Bộ trưởng (báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, Cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Thứ trưởng Bộ GTVT;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Cục Kiểm soát TTHC (VPCP);
- Cục Quản lý giá – Bộ Tài chính;
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ GTVT;
- Báo Giao thông, Tạp chí GTVT;
- Lưu: VT, Vtái.



Nguyễn Ngọc Đông



PHỤ LỤC

Biện mức giá tối đa dịch vụ điều hành giao thông vận tải đường sắt
(Mức giá trên chưa bao gồm thuế VAT)
(Ban hành kèm theo Thông tư số 11 /2019/TT-BGTVT ngày 11 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Đơn vị tính: đồng/01 Đoàn tàu.Km

STT	Tuyến -Loại tàu	Mức giá khung	Hdc-i	Mức giá Đoàn tàu.Km
1	2	3	4	5
I	Tuyến Hà Nội - Sài Gòn			
1	Tàu khách	7.293	6,8	49.592
2	Tàu hàng	7.293	3,8	27.713
II	Tuyến Hà Nội - Lào Cai			
1	Tàu khách	7.293	5,8	42.299
2	Tàu hàng	7.293	2,8	20.420
III	Tuyến Hà Nội - Hải Phòng			
1	Tàu khách	7.293	3,5	25.525
2	Tàu hàng	7.293	2,3	16.774
IV	Tuyến Hà Nội - Đồng Đăng			
1	Tàu khách	7.293	3,8	27.713
2	Tàu hàng	7.293	2,2	16.045
V	Tuyến Hà Nội - Quán Triều			
1	Tàu khách	7.293	3,2	23.337
2	Tàu hàng	7.293	2,2	16.045
VI	Tuyến Yên Viên - Hạ Long			
1	Tàu khách	7.293	2,5	18.232
2	Tàu hàng	7.293	2,2	16.045